UBND PHƯỜNG AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN AN DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 119/QĐ-MNAD

An Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, gia vị nấu ăn bữa ăn bán trú cho học sinh năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON AN DƯƠNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Qui hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu thầu (Điều 4 sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. (Điều 1, sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-MNAD ngày 28/10/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào phục vụ bữa ăn bán trú cho học sinh Trường Mầm non An Dương năm học 2026-2027;

Căn cứ dự thảo hợp đồng ngày 29/10/2026;

Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng ngày 28/9/2026 giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

Căn cứ Thông báo của UBND phường An Dương số 397/TB-UBND ngày 06/10/2026 về việc Thông báo kết quả đánh giá, thẩm định, kiểm tra hồ sơ và điều kiện an toàn thực phẩm của các đơn vị cung cấp thực phẩm, suất ăn sẵn, nước

uống đóng chai (đóng bình) cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường năm học 2026-2027;

Căn cứ Tờ trình số 29/TTr-MNAD ngày 30/10/2026 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào phục vụ bữa ăn bán trú cho học sinh Trường Mầm non An Dương năm học 2026-2027.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu số 01:

1. Tên gói thầu: Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, gia vị nấu ăn

2. Tên Đơn vị trúng thầu: Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thăng Long Phát

- Địa chỉ: Số 117A Tổ dân phố Tràng Duệ 2, phường An Dương, thành phố Hải Phòng

3. Giá trúng thầu: 4.930.993.000 đồng. (*Bằng chữ: Bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

4. Nội dung công việc: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, gia vị nấu ăn

5. Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp: Tiền ăn bán trú

6. Thời gian thực hiện gói thầu: 330 ngày

7.Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ tháng 11/2026 đến hết tháng 9/2027

8. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

Điều 2. Giao Tổ công tác lựa chọn nhà thầu, bộ phận tài chính căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON AN DƯƠNG

Phạm Thị Thoa

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỰC PHẨM
(Kèm theo Quyết định số 119/QĐ-MNAD ngày 30/10/2026)

Stt	Danh mục hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Gói thầu số 01: Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, gia vị nấu ăn bữa ăn bán trú cho học sinh					**4.930.993.000**
1	Bánh đa chũ	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	720	40.000	28.800.000
2	Bánh phở	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	140	75.000	10.500.000
3	Bánh phở ướt	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	300	25.000	7.500.000
4	Bầu	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	640	30.000	19.200.000
5	Bột bánh bao	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	560	60.000	33.600.000
6	Bột bánh bông lan	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	700	75.000	52.500.000
7	Bột năng	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	20	30.000	600.000
8	Bột ngô vàng	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	42	40.000	1.680.000
9	Tương cà	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	200	45.000	9.000.000
10	Bánh mì Sanwich	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	600	90.000	54.000.000
11	Bột chiên giòn	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	60	55.000	3.300.000
12	Bột chiên xù	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	60	90.000	5.400.000
13	Đỗ đen	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	200	70.000	14.000.000
14	Vừng (đen, trắng)	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	24	85.000	2.040.000
15	Phồng tôm màu	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	250	120.000	30.000.000
16	Sữa đặc có đường	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	24	82.000	1.968.000
17	Đường cát trắng	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	40	32.000	1.280.000
18	Bánh cuốn	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	600	100.000	60.000.000

Stt	Danh mục hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
19	Gạo nếp cái	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	900	35.000	31.500.000
20	Gạo tẻ máy	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	18.480	20.000	369.600.000
21	Yến mạch	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	60	150.000	9.000.000
22	Gạo nếp cẩm	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	400	50.000	20.000.000
23	Bí đao (bí xanh)	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	1.000	30.000	30.000.000
24	Bí ngô	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	600	25.000	15.000.000
25	Cà chua	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	900,0	35.000	31.500.000
26	Cà rốt	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.100	25.000	27.500.000
27	Cải bắp	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	900,0	25.000	22.500.000
28	Cải cúc	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	20	35.000	700.000
29	Cải thảo	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	270	25.000	6.750.000
30	Cải xanh	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	340	35.000	11.900.000
31	Mướp	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	204	35.000	7.140.000
32	Cần ta	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	10	35.000	350.000
33	Rau đay	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	110	40.000	4.400.000
34	Rau mùng tơi	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	900	35.000	31.500.000

Stt	Danh mục hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
35	Rau ngót	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	60	40.000	2.400.000
36	Rau thơm	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	400	70.000	28.000.000
37	Su hào	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	900	35.000	31.500.000
38	Su su	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	400	25.000	10.000.000
39	Bí ngô non	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	500	30.000	15.000.000
40	Chuối xanh	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	120	20.000	2.400.000
41	Nấm đùi gà	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	100	90.000	9.000.000
42	Cải chíp	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	500	40.000	20.000.000
43	Súp lơ xanh	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	450	45.000	20.250.000
44	Khoai lang	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	700	35.000	24.500.000
45	Củ từ	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	330	35.000	11.550.000
46	Đậu hà lan (hạt)	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	50	150.000	7.500.000
47	Gấc	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	180	45.000	8.100.000
48	quả roi	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	900	75.000	67.500.000
49	Táo đỏ khô	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	150	130.000	19.500.000
50	Quýt canh	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	250	45.000	11.250.000
51	Cam canh	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	250	45.000	11.250.000

Stt	Danh mục hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
52	Quả Dứa	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	250	30.000	7.500.000
53	Quả ổi lê	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	400	50.000	20.000.000
54	Cam	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	270	45.000	12.150.000
55	Lê	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.200	50.000	60.000.000
56	Dưa hấu	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	3.600	25.000	90.000.000
57	Dưa hồng	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	220	50.000	11.000.000
58	Chuối tây	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	810	35.000	28.350.000
59	Quả thanh long	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	700	40.000	28.000.000
60	Táo đá	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	300	60.000	18.000.000
61	Bưởi	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	300	80.000	24.000.000
62	Dầu đậu tương	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	700	75.000	52.500.000
63	Dầu hào	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	49	45.000	2.205.000
64	Súp canh	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	480	28.000	13.440.000
65	Muối	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	200	20.000	4.000.000
66	Lạc hạt	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	460	90.000	41.400.000
67	Đậu phụ	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	710	35.000	24.850.000
68	Đậu xanh (hạt)	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	200	65.000	13.000.000
69	Gà ta(bỏ đầu, bỏ chân)	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	400	150.000	60.000.000

Stt	Danh mục hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
70	Hành củ khô	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	380	60.000	22.800.000
71	Hành tây	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	210	30.000	6.300.000
72	Khoai sọ	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	754	35.000	26.390.000
73	Khoai tây	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	490	25.000	12.250.000
74	Miến dong	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	360	90.000	32.400.000
75	Mỳ ý	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	500	140.000	70.000.000
76	Nấm hải sản	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	160	90.000	14.400.000
77	Nấm hương khô	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	40	350.000	14.000.000
78	Ngan	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	144	160.000	23.040.000
79	Ngô bắp tươi	Đảm bảo VSATTP, tươi ngon không dập nát	kg	1.000	30.000	30.000.000
80	Nước dừa non tươi	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	300	30.000	9.000.000
81	Nước mắm loại 1	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	320	80.000	25.600.000
82	Phô mai sợi	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	130	300.000	39.000.000
83	Rong biển trộn	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	12	1.100.000	13.200.000
84	Mỡ phần	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	80	100.000	8.000.000
85	Mực tươi	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	300	350.000	105.000.000
86	ốc Bươu	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	330	130.000	42.900.000
87	Ếch	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	300	220.000	66.000.000
88	Bề bề sống	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	108	170.000	18.360.000
89	Cá hồi	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	368,0	300.000	110.400.000
90	Cá song	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	180,0	300.000	54.000.000
91	Cá Thu	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	260	260.000	67.600.000

Stt	Danh mục hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
92	Chim bồ câu	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	40	450.000	18.000.000
93	Thịt bò loại 1	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.000	350.000	350.000.000
94	Thịt gà ta	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	400	140.000	56.000.000
95	Đùi gà CN	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	250	120.000	30.000.000
96	Thịt lơn mỡ	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	500	100.000	50.000.000
97	Thịt lợn nạc	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	Gói	500	150.000	75.000.000
98	Thịt lơn nửa nạc, nửa mỡ	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.900	155.000	294.500.000
99	Thịt nạc thăn	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	250	155.000	38.750.000
100	Thịt vai sấn (bỏ bì)	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.412	140.000	197.680.000
101	Sườn thăn	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.352	140.000	189.280.000
102	Xương đuôi	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	900	120.000	108.000.000
103	Tim lợn	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	gói	290	290.000	84.100.000
104	Tôm biển	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	chai	190	600.000	114.000.000
105	Tôm đồng	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	chai	300	185.000	55.500.000
106	Tôm nớt	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	Túi	900	350.000	315.000.000
107	Tôm sú	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	100	600.000	60.000.000
108	Tép gạo	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	200	180.000	36.000.000
109	Cua bể	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	230	550.000	126.500.000
110	Cua đồng	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	270	180.000	48.600.000
111	Trứng chim cút	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.000	100.000	100.000.000
112	Trứng gà	Đảm bảo VSATTP, không ẩm mốc	kg	1.920	4.500	8.640.000